

Bản án số: 53/2019/DS-PT

Ngày: 05 - 3 - 2019

V/v: “Tranh chấp quyền sử dụng đất”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phan Đức Phương;

Các Thẩm phán: Ông Đặng Văn Thành;

Ông Phạm Trí Tuấn.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Tấn Duy Minh – Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Ông Vũ Hồng Cường - Kiểm sát viên.

Ngày 05 tháng 3 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Cà Mau, Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 240/TLPT-DS ngày 19/9/2017 về “Tranh chấp quyền sử dụng đất”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 13/2017/DS-ST ngày 8 tháng 8 năm 2017 của Tòa án nhân dân tỉnh Cà Mau bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 813/2018/QĐ-PT ngày 02 tháng 7 năm 2018, giữa các đương sự:

Nguyên đơn:

1. Bà Phan Ngọc A, sinh năm 1955 (có mặt).

2. Ông Huỳnh Văn A1, sinh năm 1948 (vắng mặt).

Bà A, ông A1 cùng địa chỉ: Ấp K 6, xã TB, huyện ThB, tỉnh Cà Mau.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn: Luật sư Ngô Trọng H, Đoàn Luật sư tỉnh Đồng Tháp (có mặt).

- Bị đơn:

1. Bà Trần Thị H1, sinh năm 1956 (có mặt).

2. Ông Nguyễn Thế Đ, sinh năm 1952 (có mặt).

Bà H1, ông Đ cùng địa chỉ: Ấp K 6, xã TB, huyện ThB, tỉnh Cà Mau.

Người đại diện theo ủy quyền của Bà H1: Ông Nguyễn Thế Đ, theo văn bản ủy quyền ngày 7/12/2016 (có mặt).

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

Ủy ban nhân dân huyện ThB, tỉnh Cà Mau.

Đại diện theo pháp luật: Ông Trần Văn D – Chức vụ: Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện ThB (vắng mặt).

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Lê Chí T, chức vụ: Trưởng phòng - Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện ThB (theo văn bản ủy quyền ngày 17/8/2017 - vắng mặt).

-Người làm chứng do nguyên đơn yêu cầu, gồm: Bà Lê Thị H2, ông Cao Hùng H3, ông Trần Văn M (có mặt).

Cùng địa chỉ: Ấp K 6, xã TB, huyện ThB, tỉnh Cà Mau.

Người kháng cáo: Nguyên đơn, bà Phan Ngọc A.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Ông Huỳnh Văn A1 và bà Phan Ngọc A thống nhất trình bày:

Năm 2003, vợ chồng ông A1, bà A nhận chuyển nhượng của bà Phạm Thị Ch 5.500m², tại ấp 6, xã TB, huyện ThB. Khi ông A1, bà A làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (giấy chứng nhận) đối với diện tích trên thì cán bộ địa chính xã thông báo chỉ được cấp 4.618m², phần còn lại là đất bảo lưu ven sông. Ngày 04/01/2005, ông A1, bà A được UBND huyện ThB cấp giấy chứng nhận đối với 4.618m², thửa đất số 195, tờ bản đồ số 24, tại ấp K 6, xã BB, huyện ThB. Năm 2006, bà A nhận chuyển nhượng của bà Ph phần đất ngang 12m dài tới mé sông, phần đất này bà A chưa được cấp giấy chứng nhận. Năm 2010, vợ chồng ông Đ, Bà H1 đuổi gia đình bà A đi nơi khác do đất này Bà H1 đã được cấp giấy chứng nhận. Bà A không đồng ý vì đã ở ổn định từ lâu, trên phần đất bà A có cất 01 căn nhà cấp 4 để sinh sống suốt thời gian dài không có tranh chấp, đồng thời trồng khoảng 50 cây tràm núi (khoảng 13 năm tuổi), 02 bụi tre làm ranh, 12 cây chuối, 200 cây tràm (khoảng 7 năm tuổi). Sau đó, bà A đến UBND xã thì mới biết Bà H1, ông Đ đã được cấp giấy chứng nhận đối với phần đất trên từ năm 2003. Năm 2011, Nhà nước làm tuyến lộ xuyên Á đi qua phần đất của bà A. Do bà A không có ở nhà nên Bà H1, ông Đ đã làm thủ tục để được bồi thường quyền sử dụng đất.

Vì vậy, ông A1, bà A khởi kiện yêu cầu Tòa án buộc vợ chồng Bà H1 trả lại diện tích 760,8m² (theo bản trích đo hiện trạng ngày 18/4/2017 của Trung tâm Kỹ thuật – Công nghệ - Quan trắc tài nguyên và môi trường tỉnh Cà Mau); hủy một phần giấy chứng nhận do UBND huyện ThB cấp cho vợ chồng Bà H1.

Đối với số tiền Nhà nước bồi thường cho ông Đ và Bà H1 thì ông A1, bà A không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn, ông Nguyễn Thế Đ và bà Trần Thị H1 thống nhất trình bày: Diện tích đất tranh chấp có nguồn gốc do ông Đ nhận chuyển nhượng của ông Lê Long S vào năm 2001. Sau đó, vợ chồng ông bà được UBND huyện ThB cấp giấy chứng nhận. Năm 2009, do làm tuyến lộ xuyên Á nên Nhà nước đã thu hồi 1.750,1m² và bồi thường cho vợ chồng ông 169.381.150 đồng. Vì vậy, ông Đ, Bà H1 không đồng ý yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, Ủy ban nhân dân huyện ThB trình bày:

Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc bị đơn trả cho nguyên đơn phần đất diện tích 760,8m² (theo bản trích đo hiện trạng ngày 18/4/2017 của Trung tâm Kỹ thuật – Công nghệ - Quan trắc tài nguyên và môi trường tỉnh Cà Mau), hủy một phần giấy chứng nhận đã cấp cho bị đơn.

Tại Bản án dân sự số 13/2017/DS-ST ngày 08/8/2017 của Tòa án nhân dân tỉnh Cà Mau quyết định:

Căn cứ các Điều 26, 34; khoản 1 Điều 153; khoản 1 Điều 157; khoản 1 Điều 158, 227, 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Áp dụng Điều 100, 203 Luật Đất đai năm 2013; Điều 166 Bộ luật Dân sự năm 2015; Pháp lệnh số 10/PL-UBTVQH12 ngày 27/02/2009 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là ông Huỳnh Văn A1 và bà Phan Ngọc A về việc yêu cầu bị đơn là bà Trần Thị H1 và ông Nguyễn Thế Đ trả phần đất diện tích 760,8m² (phần đất thuộc thửa 465, tờ bản đồ số 15, tọa lạc tại ấp K 6, xã TB, huyện ThB (theo bản trích đo hiện trạng ngày 18/4/2017 của Trung tâm Kỹ thuật – Công nghệ - Quan trắc tài nguyên và môi trường tỉnh Cà Mau) và hủy một phần Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 13/11/2003 của Ủy ban nhân dân huyện ThB cấp cho bà Trần Thị H1 và ông Nguyễn Thế Đ.

Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Huỳnh Văn A1 và bà Phan Ngọc A về việc yêu cầu bị đơn bà Trần Thị H1 và ông Nguyễn Thế Đ trả phần đất diện tích là 311,2m² và phần tiền bồi thường số tiền 169.381.150 đồng.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về chi phí tố tụng, án phí, quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 18/8/2017, bà Phan Ngọc A kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bà A giữ nguyên kháng cáo và trình bày: Gia đình bà đã sử dụng diện tích đất tranh chấp từ năm 2003, trên đất có trồng tràm, chuối. Bà A không khiếu nại việc nhà nước cấp giấy chứng nhận không đúng với diện tích đã mua của bà Ch. Vợ chồng Bà H1 không sử dụng đất.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn trình bày: Đất tranh chấp có nguồn gốc do vợ chồng bà A mua của bà Ch. Người làm chứng xác nhận bà Ch bán đất cho bà A đến mép nương nước. Gia đình bà A đã sử dụng đất và nộp thuế theo quy định. Việc bà A chỉ được cấp giấy chứng nhận đối với diện tích 4.618m² thay vì 5.500m² mua của bà Ch là do cán bộ địa chính xã nói là đất bảo lưu kênh, bà A không biết chữ nên không khiếu nại. Hồ sơ cấp giấy chứng nhận của Bà H1, ông Đ là không chính xác và không đúng thủ tục nên trái pháp luật. Đơn khởi kiện, bà A, ông A1 yêu cầu bị đơn trả lại 1.072m², trả lại tiền bồi thường do bà A nhận là 169.381.150 đồng, nguyên đơn không rút một phần yêu cầu khởi kiện nhưng Tòa án cấp sơ thẩm lại đình chỉ đối với yêu cầu đòi 311,2m² và phần tiền bồi thường số tiền 169.381.150 đồng là trái pháp luật. Ngoài ra, Viện kiểm sát không tham gia phiên tòa sơ thẩm là vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng, ảnh hưởng đến quyền lợi của gia đình bà A. Đơn kháng cáo, bà A chỉ yêu cầu bị đơn trả lại 760,8m² mà không yêu cầu trả lại 1.072m² như đơn khởi kiện là do bà A không biết chữ, tại phiên tòa, bà A xác định kháng cáo toàn bộ bản án. Vì vậy, đề nghị Hội đồng xét xử hủy bản án sơ thẩm để giải quyết lại.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh có ý kiến:

Về thủ tục tố tụng: Tại phiên tòa sơ thẩm, bà A rút một phần yêu cầu khởi kiện đòi 311,2m² và số tiền bồi thường 169.381.150 đồng nên Tòa án cấp sơ thẩm đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu này của bà A, ông A1 là đúng. Viện kiểm sát không tham gia tố tụng tại phiên tòa sơ thẩm cũng không vi phạm tố tụng. Nguyên đơn không biết chữ nhưng quá trình tố tụng nguyên đơn đã nhờ Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp nên việc bà A ký tên, điểm chỉ vào đơn kháng cáo là đúng pháp luật. Vì vậy, Tòa án cấp phúc thẩm chỉ xem xét nội dung kháng cáo yêu cầu bị đơn trả lại 760,8m².

Về nội dung: Bà Ch được cấp giấy chứng nhận năm 1998 sau khi ông S được cấp giấy năm 1996, bà Ch và ông S sử dụng ổn định, không có tranh chấp. Sau khi bà Ch chuyển nhượng cho bà A năm 2003 thì bà A được cấp giấy chứng nhận năm 2005, còn Bà H1, ông Đ nhận chuyển nhượng của ông S năm 1998, được cấp giấy chứng nhận năm 2001. Bà H1, ông Đ là người sử dụng đất. Khi thu hồi đất thì ông Đ, Bà H1 được nhà nước bồi thường. Vì vậy, Tòa án cấp sơ thẩm bác đơn khởi kiện của nguyên đơn là đúng, đề nghị Hội đồng xét xử bác kháng cáo của nguyên đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, kết quả tranh tụng tại phiên tòa và ý kiến của Viện Kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh, Hội đồng xét xử nhận thấy:

Về thủ tục tố tụng:

Kháng cáo của bà A đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự nên được xem xét theo thủ tục phúc thẩm. Quá trình tố tụng, Nguyên đơn yêu cầu Bị đơn trả lại 760,8m² thuộc thửa 465, tờ bản đồ số 15, tại xã TB, huyện ThB và hủy giấy chứng nhận do UBND huyện ThB cấp ngày 13/11/2003 cho ông Đ, Bà H1 đối với diện tích trên. Tòa án cấp sơ thẩm thụ lý, giải quyết vụ án là đúng quy định tại Điều 26, 34, 37 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; khoản 4 Điều 32 của Luật Tố tụng hành chính năm 2015.

Tại phiên tòa sơ thẩm, ông A1, bà A đã rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với diện tích 311,2m² và số tiền 169.381.150 đồng do ông Đ và Bà H1 nhận khi Nhà nước bồi thường. Vì vậy, Tòa án cấp sơ thẩm đình chỉ xét xử đối với yêu cầu khởi kiện này của ông A1, bà A là có căn cứ.

Về nội dung:

[1] Nguyên đơn và Bị đơn thống nhất diện tích đất tranh chấp theo đo đạc thực tế là 760,8m², thuộc thửa 465, tờ bản đồ số 15, tại ấp K 6, xã TB, huyện ThB (theo bản trích đo hiện trạng ngày 18/4/2017 của Trung tâm Kỹ thuật – Công nghệ - Quan trắc tài nguyên và môi trường tỉnh Cà Mau). Tuy nhiên, các đương sự không thống nhất về nguyên gốc đất tranh chấp, cụ thể: Nguyên đơn cho rằng năm 2003 đã chuyển nhượng 5.500m² trong tổng số 9.900m² của bà Phạm Thị Ch; còn Bị đơn cho rằng năm 2002 nhận chuyển nhượng 4.540m² của ông Lê Long S.

[2] Xét kháng cáo của Nguyên đơn, thấy rằng:

[2.1] Hồ sơ vụ án thể hiện: Ngày 24/02/1998, UBND huyện ThB cấp giấy chứng nhận cho bà Ch diện tích 9.900m² thửa số 235, tờ bản đồ số 15. Bà Ch chuyển nhượng cho ông A1 4.618m², được UBND thị trấn BB xác nhận ngày 18/5/2005 (bút lục 198). Đơn xin cấp giấy chứng nhận do ông A1 lập ngày 18/5/2005 (bút lục 195), có nội dung: Ông A1 xin cấp giấy chứng nhận diện tích là 4.618m², nguồn gốc đất của bà Ch. Đơn xin đăng ký biến động đất do bà Ch lập ngày 18/5/2005 (bút lục 193), có nội dung: Bà Ch cùng các con chuyển nhượng 4.618m² cho ông A1. Tại Tờ khai lệ phí trước bạ do ông A1 lập (bút lục 197), thể hiện bà Ch chuyển nhượng cho ông A1 diện tích 4.618m². Như vậy, ngày 04/01/2005, UBND huyện ThB cấp giấy chứng nhận cho ông A1 và bà A đối với diện tích 4.618m², thuộc thửa số 195, tờ bản đồ số 24 là phù hợp với diện tích do bà Ch chuyển nhượng cho Nguyên đơn. Việc Nguyên đơn cho rằng đã nhận chuyển nhượng 5.500m² của bà Ch nhưng không có căn cứ chứng minh, trong khi theo hồ sơ do UBND huyện ThB cung cấp thể hiện con ruột bà Ch là ông Trần Văn M trình bày tại Biên bản xác minh ngày 13/11/2014, như sau:

Trước đây, khi sang nhượng đất cho bà A, các bên có thỏa thuận đất từ mé kênh lộ xe trở vô, còn đất phía bên trên lộ xe là đất bảo lưu lộ giới nên gia đình ông không sang nhượng cho bà A. Để đảm bảo chính xác, gia đình ông có nhờ địa chính xã đo đạc lại và diện tích sang nhượng 4.618m² là hoàn toàn chính xác.

[2.2] Tại Biên bản xác minh nguồn gốc đất, Biên bản xác minh vị trí và diện tích đất lập cùng ngày 18/5/2005 (bút lục 192, 191) và Trích lục bản đồ địa chính (bút lục 190) đều thể hiện: Ông A1 có nhận chuyển nhượng của bà Ch thửa đất số 195, tờ bản đồ số 24, Ấp K 6, xã Biền Bạc, huyện ThB, vị trí tứ cận như sau: Đông giáp bà Lê Thị Q (dài 40m); Tây giáp Kênh lộ xe (Kênh xáng Quốc lộ 63, dài 48m); Nam giáp đất của ông Lê Văn Ch1 (dài 95m) và Bắc giáp đất bà Trần Thị Ch (dài 120m). Tại Biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 27/02/2017 (bút lục số 96), phần đất tranh chấp có tứ cận như sau: Phía Bắc giáp đất ông Nguyễn Chí Th, Phía Nam giáp đất ông Dương Văn H4, phía Tây giáp lộ xuyên A (lộ mới), phía Đông giáp Kênh lộ xe. Như vậy, có căn cứ xác định giữa đất của bà Ch và ông S trước đây không giáp nhau mà đất của hai bên là đối diện nhau, được ngăn cách bởi con đường nhựa cũ. Điều này phù hợp với Bản đồ 299 (bản đồ cũ), thể hiện việc quy hoạch tuyến lộ xe ThB – BB nên các hộ sử dụng đất dọc theo hai bên lộ chỉ được cấp giấy chứng nhận đến giáp lộ, trong đó diện tích đất của bà Ch thể hiện trên bản đồ và tại như giấy chứng nhận ngày 24/02/1998 cũng chỉ tiếp giáp kênh lộ xe.

[2.3] Ông S được cấp giấy chứng nhận ngày 10/10/1996 trước khi bà Ch được cấp giấy chứng nhận ngày 24/02/1998. Thời điểm ông S chuyển nhượng cho Bà H1 và ông Đ là năm 2001, được cấp giấy chứng nhận năm 2003 cũng trước thời điểm bà A, ông A1 nhận chuyển nhượng của bà Ch năm 2003 và được cấp giấy chứng nhận năm 2005. Thực tế trước khi chuyển nhượng đất, giữa ông S và bà Ch đã sử dụng ổn định và không có tranh chấp. Việc ông A1, bà A cho rằng đất bà Ch gồm cả một phần bên kia lộ xe nhưng do cán bộ địa chính xã lấy phần đất này để cấp cho Bị đơn là không có cơ sở, không phù hợp với thực tế sử dụng đất trước đây giữa ông S và bà Ch.

[3] Hồ sơ vụ án thể hiện: Ngày 10/10/1996, UBND huyện ThB cấp giấy chứng nhận cho ông S diện tích 33.370m², thuộc các thửa số 155, 167, tờ bản đồ số 15 và thửa 46, tờ bản đồ số 16 (bút lục 46). Sau đó, ông S chuyển nhượng cho Bà H1 4.540m², thuộc thửa 155, tờ bản đồ số 15, được UBND xã BB xác nhận ngày 25/7/2002 (bút lục 48). Tại Biên bản về việc xác minh nguồn gốc đất ngày 22/7/2002 (bút lục 51), thể hiện vị trí khu đất do Bà H1 chuyển nhượng của ông S như sau: Đông giáp lộ xe (dài 220m), Tây giáp thửa 156, 166 của bà Phạm Thị Ng (dài 90-110m), Nam giáp mặt tiền K 6 (dài 125m), Bắc giáp thửa 154 của ông Nguyễn Chí Th (dài 55m). Và ngày 22/7/2003, Bà H1 được UBND huyện ThB cấp giấy chứng nhận diện tích 4.540m² thuộc thửa 465, tờ bản đồ số 155 là phù hợp với thực tế chuyển nhượng của các bên. Tại Công văn số 46 ngày 13/3/2017 của Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện ThB xác nhận: Quy trình cấp giấy chứng nhận cho Bà H1 và ông Đ đối với phần đất nêu trên là đúng theo trình tự thủ tục.

[4] Về căn nhà trên đất: Đơn khởi kiện, ông A1, bà A yêu cầu Bà H1, ông Đ trả lại 1.072m². Tại Biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 27/02/2017 có thể hiện trên phần đất tranh chấp có căn nhà do vợ chồng bà A làm. Tuy nhiên, tại phiên tòa sơ thẩm Nguyên đơn thay đổi yêu cầu khởi kiện là chỉ yêu cầu hủy một phần giấy chứng nhận của Bị đơn và trả lại diện tích 760,8m² theo bản trích đo hiện trạng ngày 18/4/2017 của Trung tâm Kỹ thuật – Công nghệ - Quan trắc tài nguyên và môi trường tỉnh Cà Mau, tại các thửa số 5, 9, 4 nên gần như toàn bộ căn nhà của vợ chồng bà A không nằm trong diện tích 760,8m² mà các đương sự tranh chấp.

[5] Những người làm chứng do nguyên đơn yêu cầu mặc dù cho rằng ông A1, bà A là người sử dụng đất nhưng không trình bày cụ thể việc sử dụng như thế nào, trồng cây gì nên không được xem là chứng cứ để giải quyết vụ án.

[6] Như vậy, Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Nguyên đơn là có căn cứ. Nguyên đơn kháng cáo nhưng cũng không cung cấp được chứng cứ chứng minh. Vì vậy, Hội đồng xét xử chấp nhận ý kiến của Viện kiểm sát, bác đơn kháng cáo của bà A, giữ nguyên bản án sơ thẩm, không chấp nhận ý kiến của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn.

Do kháng cáo không được chấp nhận nên bà A phải chịu án phí phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308, các Điều 26, 34; khoản 1 Điều 153; khoản 1 Điều 157; khoản 1 Điều 158, 227, 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 100, 203 Luật Đất đai năm 2013; Điều 166 Bộ luật Dân sự năm 2015; Pháp lệnh số 10/PL-UBTVQH12 ngày 27/02/2009 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án; Nghị quyết; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/6/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội;

1. Không chấp nhận kháng cáo của bà Phan Ngọc A.

2. Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 13/2017/DS-ST ngày 08/8/2017 của Tòa án nhân dân tỉnh Cà Mau.

3. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là ông Huỳnh Văn A1 và bà Phan Ngọc A về việc:

- Yêu cầu bị đơn là bà Trần Thị H1 và ông Nguyễn Thế Đ trả phần đất diện tích 760,8m², thuộc thửa 465, tờ bản đồ số 15, tại ấp K 6, xã TB, huyện ThB (theo Trích đo hiện trạng ngày 18/4/2017 của Trung tâm Kỹ thuật – Công nghệ - Quan trắc tài nguyên và môi trường tỉnh Cà Mau).

- Yêu cầu hủy một phần Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 13/11/2003 của Ủy ban nhân dân huyện ThB cấp cho bà Trần Thị H1 và ông Nguyễn Thế Đ.

4. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Huỳnh Văn A1 và bà Phan Ngọc A về việc yêu cầu bị đơn bà Trần Thị H1 và ông Nguyễn Thế Đ trả phần đất diện tích là 311,2m² và số tiền bồi thường 169.381.150 đồng.

5. Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và đo đạc là 11.609.000 đồng, bà Phan Ngọc A và ông Huỳnh Văn A1 phải chịu và đã nộp xong.

6. Án phí:

6.1 Án phí sơ thẩm: Ông Huỳnh Văn A1 và bà Phan Ngọc A phải chịu 760.000 đồng, khấu trừ 536.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp tại biên lai số 000946 ngày 13/10/2016 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Cà Mau, ông A1 và bà A còn phải nộp tiếp số tiền 224.000 (*Hai trăm hai mươi bốn ngàn*) đồng.

6.2 Án phí phúc thẩm: Bà Phan Ngọc A phải chịu 300.000 đồng, khấu trừ 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp tại Biên lai thu số 001179 ngày 18/8/2017 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Cà Mau, bà A đã nộp đủ.

7. Về hiệu lực của bản án: Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án (ngày 05 tháng 3 năm 2019).

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tối cao;
- VKSNDCC tại thành phố Hồ Chí Minh;
- TAND tỉnh Cà Mau;
- VKSND tỉnh Cà Mau;
- Cục THADS tỉnh Cà Mau;
- Các đương sự (5);
- Lưu: VP (3), HS (2), 15b. (ÁN DM)

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phan Đức Phương